

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP

HỎI ĐÁP VỀ PHÁP LUẬT LÂM NGHIỆP



Năm 2020



LỜI NÓI ĐẦU

Luật Lâm nghiệp được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Để triển khai thi hành Luật, Chính phủ đã ban hành 04 Nghị định và Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành 12 Thông tư.

Nhằm đáp ứng nhu cầu tài liệu phục vụ công tác tuyên truyền, áp dụng trong quá trình thực hiện các hoạt động lâm nghiệp, Tổng cục Lâm nghiệp căn cứ vào các văn bản pháp lý nêu trên, biên soạn và xuất bản cuốn sách **“Hỏi - Đáp về pháp luật lâm nghiệp”**. Cuốn sách được trình bày dưới dạng tài liệu tuyên truyền, nội dung ngắn gọn, súc tích, được chia thành các mục chuyên biệt, đáp ứng nhu cầu tìm hiểu pháp luật của cán bộ và nhân dân. Cuốn sách bao gồm 230 câu hỏi – trả lời và được chia ra 10 chương, tiêu biểu cho 10 nội dung đặc thù trong hoạt động lâm nghiệp:

Chương I: Những quy định chung

Chương II: Quản lý rừng

Chương III: Bảo vệ rừng

Chương IV: Phát triển rừng

Chương V: Sử dụng rừng

Chương VI: Quyền và nghĩa vụ của chủ rừng

Chương VII: Định giá rừng, đầu tư, tài chính trong lâm nghiệp

Chương VIII: Quản lý nhà nước về lâm nghiệp

Chương IX: Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp

Chương X: Quy định về quản lý keo dán gỗ

Thực tiễn triển khai thi hành Luật Lâm nghiệp đa dạng, phức tạp và nhiều đặc thù nên khó tránh khỏi thiếu sót, chúng tôi rất mong nhận được sự góp ý của các độc giả.

Tổng cục Lâm nghiệp chân thành cảm ơn các cơ quan, đơn vị có liên quan đã giúp đỡ trong quá trình biên soạn cuốn sách. Xin cảm ơn Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) đã hỗ trợ kinh phí in cuốn sách này.

Trân trọng giới thiệu!

Tổng Cục Lâm Nghiệp

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	09
CHƯƠNG II: QUẢN LÝ RỪNG	19
MỤC 1 - GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYỂN LOẠI RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC, THU HỒI RỪNG	20
MỤC 2 - TỔ CHỨC QUẢN LÝ RỪNG	29
MỤC 3 - QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG	52
MỤC 4 - ĐÓNG, MỞ CỬA RỪNG TỰ NHIÊN	54
MỤC 5 - ĐIỀU TRA, KIỂM KÊ, THEO DÕI DIỄN BIẾN, CƠ SỞ DỮ LIỆU RỪNG	55
CHƯƠNG III: BẢO VỆ RỪNG	62
MỤC 1 - PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY RỪNG	63
MỤC 2 - QUẢN LÝ NGUỒN GỐC LÂM SẢN	72
CHƯƠNG IV: PHÁT TRIỂN RỪNG	76
MỤC 1 - CÁC BIỆN PHÁP LÂM SINH	77
MỤC 2 - QUẢN LÝ GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP	82
MỤC 3 - QUẢN LÝ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH LÂM SINH	87
CHƯƠNG V: SỬ DỤNG RỪNG	92
MỤC 1 - QUẢN LÝ THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ HIẾM VÀ THỰC THI CÔNG ƯỚC CITES	93
MỤC 2 - DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG	117
MỤC 3 - QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG	131

CHƯƠNG VI: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG 136

MỤC 1 - QUYỀN CHUNG CỦA CHỦ RỪNG 137

MỤC 2 - QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG LÀ
BAN QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG, BAN QUẢN LÝ RỪNG
PHÒNG HỘ 138

MỤC 3 - QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG LÀ TỔ CHỨC
KINH TẾ 140

MỤC 4 - QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG
LÀ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ 143

MỤC 5 - QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG LÀ ĐƠN VỊ
VŨ TRANG; TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, ĐÀO TẠO,
GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP; DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ
NƯỚC NGOÀI 148

**CHƯƠNG VII: ĐỊNH GIÁ RỪNG, ĐẦU TƯ, TÀI CHÍNH
TRONG LÂM NGHIỆP 151**

MỤC 1 - ĐỊNH GIÁ RỪNG TRONG LÂM NGHIỆP 152

MỤC 2 - CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG 155

CHƯƠNG VIII: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ LÂM NGHIỆP 161

**CHƯƠNG IX: QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH
TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP 165**

CHƯƠNG X: QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ KEO DÁN GỖ 175

DANH MỤC VIẾT TẮT

Tên văn bản	Tên viết tắt
Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2017	Luật Lâm nghiệp
Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP
Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp	Nghị định số 06/2019/NĐ-CP
Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp	Nghị định số 35/2019/NĐ-CP
Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT
Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững	Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT
Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh	Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT
Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính	Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT

Tên văn bản	Tên viết tắt
Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng, khung giá rừng	Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT
Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng	Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT
Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT
Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh	Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT
Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng	Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT
Thông tư số 29/2019/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định xử lý động vật rừng là tang vật, vật chứng; động vật rừng do tổ chức, cá nhân tự nguyện giao nộp Nhà nước	Thông tư số 29/2019/TT-BNNPTNT



Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Câu hỏi 1:

Rừng được định nghĩa thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật Lâm nghiệp: Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 ha trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên.

Câu hỏi 2:

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân loại như thế nào?

Trả lời:

Điều 5 Luật Lâm nghiệp quy định: căn cứ vào mục đích sử dụng chủ yếu, rừng tự nhiên và rừng trồng được phân thành 03 loại như sau:

- a) Rừng đặc dụng;
- b) Rừng phòng hộ;
- c) Rừng sản xuất.

1. Rừng đặc dụng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; cung ứng dịch vụ môi trường rừng bao gồm:

- a) Vườn quốc gia;
- b) Khu dự trữ thiên nhiên;
- c) Khu bảo tồn loài - sinh cảnh;

d) Khu bảo vệ cảnh quan bao gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; rừng tín ngưỡng; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

đ) Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia.

2. Rừng phòng hộ được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng; được phân theo mức độ xung yếu bao gồm:

- a) Rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; rừng phòng hộ biên giới;
- b) Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

3. Rừng sản xuất được sử dụng chủ yếu để cung cấp lâm sản; sản xuất, kinh doanh lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Câu hỏi 3:

Sở hữu rừng được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 7 Luật Lâm nghiệp, sở hữu rừng bao gồm:

1. Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân bao gồm:

- a) Rừng tự nhiên;
- b) Rừng trồng do Nhà nước đầu tư toàn bộ;
- c) Rừng trồng do Nhà nước thu hồi, được tặng cho hoặc trường hợp chuyển quyền sở hữu rừng trồng khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng bao gồm:

- a) Rừng do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đầu tư;
- b) Rừng được nhận chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế rừng từ chủ rừng khác theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 4:

Chủ rừng gồm những loại nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 8 Luật Lâm nghiệp, chủ rừng bao gồm:

1. Ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ.

2. Tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này.

3. Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng.

4. Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp.

5. Hộ gia đình, cá nhân trong nước.

6. Cộng đồng dân cư.

7. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất.

Câu hỏi 5:

Hành vi nào bị nghiêm cấm trong hoạt động lâm nghiệp?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 9 Luật Lâm nghiệp, các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động lâm nghiệp gồm 9 nhóm hành vi, cụ thể:

1. Chặt, phá, khai thác, lẩn, chiếm rừng trái quy định của pháp luật.

2. Đưa chất thải, hóa chất độc, chất nổ, chất cháy, chất dễ cháy, công cụ, phương tiện vào rừng trái quy định của pháp luật; chặn, dắt, thả gia súc, vật nuôi vào phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng, rừng mới trồng.

3. Săn, bắt, nuôi, nhốt, giết, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán động vật rừng, thu thập mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng trái quy định của pháp luật.

4. Hủy hoại tài nguyên rừng, hệ sinh thái rừng, công trình bảo vệ và phát triển rừng.

5. Vi phạm quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; quản lý các loài ngoại lai xâm hại; dịch vụ môi trường rừng.

6. Tàng trữ, mua bán, vận chuyển, chế biến, quảng cáo, trưng bày, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, quá cảnh lâm sản trái quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

7. Khai thác tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên khoáng sản, môi trường rừng trái quy định của pháp luật; xây dựng, đào, bới, đắp đập, ngăn dòng chảy tự nhiên và các hoạt động khác trái quy định của pháp luật làm thay đổi cấu trúc cảnh quan tự nhiên của hệ sinh thái rừng.

8. Giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng trái quy định của pháp luật; cho phép khai thác, vận chuyển lâm sản trái quy định của pháp luật; chuyển đổi diện tích rừng, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng trái quy định của pháp luật; phân biệt đối xử về tôn giáo, tín ngưỡng và giới trong giao rừng, cho thuê rừng.

9. Sử dụng nguyên liệu trong chế biến lâm sản trái quy định của pháp luật.

Câu hỏi 6:

Tiêu chí rừng tự nhiên được xác định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, rừng tự nhiên bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh khi đạt các tiêu chí sau đây:

1. Độ tàn che của các loài cây thân gỗ, tre nứa, cây họ cau (sau đây gọi tắt là cây rừng) là thành phần chính của rừng tự nhiên từ 0,1 trở lên.

2. Diện tích liền vùng từ 0,3 ha trở lên.

3. Chiều cao trung bình của cây rừng là thành phần chính của rừng tự nhiên được phân chia theo các điều kiện lập địa như sau:

a) Rừng tự nhiên trên đồi, núi đất và đồng bằng: chiều cao trung bình của cây rừng từ 5,0 m trở lên;

b) Rừng tự nhiên trên đất ngập nước ngọt: chiều cao trung bình của cây rừng từ 2,0 m trở lên;

c) Rừng tự nhiên trên đất ngập phèn: chiều cao trung bình của cây rừng từ 1,5 m trở lên;

d) Rừng tự nhiên trên núi đá, đất cát, đất ngập mặn và các kiểu

rừng ở điều kiện sinh thái đặc biệt khác: chiều cao trung bình của cây rừng từ 1,0 m trở lên.

Câu hỏi 7:

Tiêu chí rừng trồng được xác định như thế nào?

Trả lời:

Điều 5 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định, rừng trồng bao gồm rừng trồng mới trên đất chưa có rừng, rừng trồng lại sau khai thác hoặc do các nguyên nhân khác, rừng trồng cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt và rừng trồng tái sinh sau khai thác khi đạt các tiêu chí sau đây:

1. Độ tàn che của cây rừng trồng từ 0,1 trở lên.
2. Diện tích liền vùng từ 0,3 ha trở lên.
3. Chiều cao trung bình của cây rừng được phân chia theo các điều kiện lập địa như sau:
 - a) Rừng trồng trên đồi, núi đất và đồng bằng, trên đất ngập phèn: chiều cao trung bình của cây rừng từ 5,0 m trở lên;
 - b) Rừng trồng trên núi đá có đất xen kẽ, trên đất ngập nước ngọt: chiều cao trung bình của cây rừng từ 2,0 m trở lên;
 - c) Rừng trồng trên đất cát, đất ngập mặn: chiều cao trung bình của cây rừng từ 1,0 m trở lên.

Câu hỏi 8:

Rừng đặc dụng phải đáp ứng những tiêu chí nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, rừng đặc dụng đáp ứng các tiêu chí như sau:

1. Vườn quốc gia đáp ứng các tiêu chí sau đây:
 - a) Có ít nhất 01 hệ sinh thái tự nhiên đặc trưng của một vùng hoặc của quốc gia, quốc tế hoặc có ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu của Việt Nam hoặc có trên 05 loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;
 - b) Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục; có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên, có giá trị du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

c) Có diện tích liền vùng tối thiểu 7.000 ha, trong đó ít nhất 70% diện tích là các hệ sinh thái rừng.

2. Khu dự trữ thiên nhiên đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- a) Có hệ sinh thái tự nhiên quan trọng đối với quốc gia, quốc tế, đặc thù hoặc đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên;
- b) Là sinh cảnh tự nhiên của ít nhất 05 loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;
- c) Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục hoặc du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;
- d) Diện tích liền vùng tối thiểu 5.000 ha, trong đó ít nhất 90% diện tích là các hệ sinh thái rừng.

3. Khu bảo tồn loài - sinh cảnh đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- a) Là nơi sinh sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu hoặc loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;
- b) Phải bảo đảm các điều kiện sinh sống, thức ăn, sinh sản để bảo tồn bền vững các loài sinh vật đặc hữu hoặc loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;
- c) Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục;
- d) Có diện tích liền vùng đáp ứng yêu cầu bảo tồn bền vững của loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

4. Khu bảo vệ cảnh quan bao gồm:

- a) Rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đáp ứng các tiêu chí sau: có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xếp hạng hoặc có đối tượng thuộc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về văn hóa; có giá trị về khoa học, giáo dục, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;
- b) Rừng tín ngưỡng đáp ứng các tiêu chí sau: có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; khu rừng gắn với niềm tin, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng;

c) Rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao đáp ứng các tiêu chí sau: khu rừng có chức năng phòng hộ, bảo vệ cảnh quan, môi trường; được quy hoạch gắn liền với khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao.

5. Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có hệ sinh thái đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học của tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp có chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu, thực nghiệm khoa học lâm nghiệp;

b) Có quy mô diện tích phù hợp với mục tiêu, yêu cầu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, phát triển công nghệ, đào tạo lâm nghiệp lâu dài.

6. Vườn thực vật quốc gia

Khu rừng lưu trữ, sưu tập các loài thực vật ở Việt Nam và thế giới để phục vụ nghiên cứu, tham quan, giáo dục, có số lượng loài thân gỗ từ 500 loài trở lên và diện tích tối thiểu 50 ha.

7. Rừng giống quốc gia đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Là khu rừng giống chuyển hóa, rừng giống trồng của những loài cây thuộc danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính;

b) Đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia về rừng giống, có diện tích tối thiểu 30 ha.

Câu hỏi 9:

Rừng phòng hộ phải đáp ứng những tiêu chí nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, rừng phòng hộ đáp ứng các tiêu chí như sau:

1. Rừng phòng hộ đầu nguồn là rừng thuộc lưu vực của sông, hồ, đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Về địa hình: có địa hình đồi, núi và độ dốc từ 15 độ trở lên;

b) Về lượng mưa: có lượng mưa bình quân hằng năm từ 2.000 mm trở lên hoặc từ 1.000 mm trở lên nhưng tập trung trong 2 - 3 tháng;

c) Về thành phần cơ giới và độ dày tầng đất: loại đất cát hoặc cát pha trung bình hay mỏng, có độ dày tầng đất dưới 70 cm; nếu là đất thịt nhẹ hoặc trung bình, độ dày tầng đất dưới 30 cm.

2. Rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư

Khu rừng trực tiếp cung cấp nguồn nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất của cộng đồng dân cư tại chỗ; gắn với phong tục, tập quán và truyền thống tốt đẹp của cộng đồng, được cộng đồng bảo vệ và sử dụng.

3. Rừng phòng hộ biên giới

Khu rừng phòng hộ nằm trong khu vực vành đai biên giới, gắn với các điểm trọng yếu về quốc phòng, an ninh, được thành lập theo đề nghị của cơ quan quản lý biên giới.

4. Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Đai rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay giáp bờ biển: đối với vùng bờ biển bị xói lở, chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 300 m tính từ đường mực nước ứng với thủy triều cao nhất hằng năm vào trong đất liền; đối với vùng bờ biển không bị xói lở, chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 200 m tính từ đường mực nước ứng với thủy triều cao nhất hằng năm vào trong đất liền;

b) Đai rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay phía sau đai rừng quy định tại điểm a khoản này: chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 40 m trong trường hợp vùng cát có diện tích từ 100 ha trở lên hoặc vùng cát di động hoặc vùng cát có độ dốc từ 25 độ trở lên. Chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 30 m trong trường hợp vùng cát có diện tích dưới 100 ha hoặc vùng cát ổn định hoặc vùng cát có độ dốc dưới 25 độ.

5. Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Đối với vùng bờ biển bồi tụ hoặc ổn định, chiều rộng của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 300 m đến 1.000 m tùy theo từng vùng sinh thái;

b) Đối với vùng bờ biển bị xói lở, chiều rộng tối thiểu của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển là 150 m;

c) Đối với vùng cửa sông, chiều rộng của đai rừng phòng hộ chắn sóng lấn biển tối thiểu là 20 m tính từ chân đê và có ít nhất từ 3 hàng cây trở lên;

d) Đối với vùng đầm phá ven biển, chiều rộng tối thiểu của đai rừng phòng hộ chắn sóng lấn biển ở nơi có đê là 100 m, nơi không có đê là 250 m.



Chương II QUẢN LÝ RỪNG